New HSK 1

Lista de vocabulário

300 · HSK 1

Lista deste nível baseada no programa HSK publicado em novembro de 2025; não inclui todas as palavras dos níveis anteriores.

A lista contém palavras chinesas e pinyin. As traduções individuais para o português ainda não estão disponíveis.

HSK 1 · Lista de vocabulário

Chinês · pinyin

Nº	Palavra	Pinyin
1	爱	ài
2	八	bā
3	爸爸	bàba
4	吧	ba
5	白天	báitiān
6	百	bǎi
7	半	bàn
8	包子	bāozi
9	杯子	bēizi
10	本1	běn
11	边	biān
12	病	bìng
13	不	bù
14	不客气	bú kèqi
15	不要	búyào
16	菜	cài
17	茶	chá
18	唱	chàng
19	超市	chāoshì
20	车	chē
21	吃	chī
22	出租车	chūzūchē
23	穿	chuān
24	打电话	dǎ diànhuà
25	大	dà
26	大家	dàjiā
27	大学	dàxué
28	大学生	dàxuéshēng
29	到	dào
30	的	de

Nº	Palavra	Pinyin
31	第	dì
32	弟弟	dìdi
33	点1	diǎn
34	店	diàn
35	电话	diànhuà
36	电脑	diànnǎo
37	电视	diànshì
38	电影	diànyǐng
39	电影院	diànyǐngyuàn
40	东西	dōngxi
41	都	dōu
42	读	dú
43	读书	dúshū
44	对	duì
45	对不起	duìbuqǐ
46	多	duō
47	多少	duōshao
48	儿子	érzi
49	二	èr
50	饭	fàn
51	饭店	fàndiàn
52	房间	fángjiān
53	非常	fēicháng
54	飞机	fēijī
55	分	fēn
56	分钟	fēnzhōng
57	高兴	gāoxìng
58	歌	gē
59	哥哥	gēge
60	个	gè
61	给	gěi
62	公司	gōngsī

Nº	Palavra	Pinyin
63	工作	gōngzuò
64	狗	gǒu
65	贵	guì
66	国	guó
67	还	hái
68	孩子	háizi
69	汉语	Hànyǔ
70	汉字	Hànzì
71	好	hǎo
72	好吃	hǎochī
73	好看	hǎokàn
74	好听	hǎotīng
75	好玩儿	hǎowánr
76	号	hào
77	喝	hē
78	和1	hé
79	很	hěn
80	后	hòu
81	回	huí
82	会1	huì
83	火车	huǒchē
84	鸡蛋	jīdàn
85	几	jǐ
86	家	jiā
87	家人	jiārén
88	见	jiàn
89	件	jiàn
90	饺子	jiǎozi
91	叫	jiào
92	姐姐	jiějie
93	今年	jīnnián
94	今天	jīntiān

Nº	Palavra	Pinyin
95	九	jiǔ
96	觉得	juéde
97	开	kāi
98	开车	kāichē
99	看	kàn
100	看病	kànbìng
101	看见	kànjiàn
102	可以	kěyǐ
103	课	kè
104	口	kǒu
105	块	kuài
106	来	lái
107	老师	lǎoshī
108	了	le
109	冷	lěng
110	里	lǐ
111	两1	liǎng
112	零	líng
113	六	liù
114	妈妈	māma
115	吗	ma
116	买	mǎi
117	卖	mài
118	忙	máng
119	猫	māo
120	没关系	méi guānxi
121	没事	méishì
122	没有	méiyǒu
123	妹妹	mèimei
124	们	men
125	米饭	mǐfàn
126	面包	miànbāo

Nº	Palavra	Pinyin
127	面条儿	miàntiáor
128	明年	míngnián
129	明天	míngtiān
130	名字	míngzi
131	哪	nǎ
132	哪个	nǎge
133	哪里	nǎlǐ
134	哪儿	nǎr
135	哪些	nǎxiē
136	那	nà
137	那边	nàbiān
138	那个	nàge
139	那里	nàlǐ
140	那儿	nàr
141	那些	nàxiē
142	男	nán
143	男朋友	nánpéngyou
144	呢	ne
145	能	néng
146	你	nǐ
147	你好	nǐ hǎo
148	你们	nǐmen
149	年	nián
150	您	nín
151	牛奶	niúnǎi
152	女	nǚ
153	女儿	nǚ'ér
154	女朋友	nǚpéngyou
155	女士	nǚshì
156	朋友	péngyou
157	便宜	piányi
158	漂亮	piàoliang

Nº	Palavra	Pinyin
159	苹果	píngguǒ
160	七	qī
161	起床	qǐchuáng
162	千	qiān
163	前	qián
164	钱	qián
165	请	qǐng
166	请问	qǐngwèn
167	去	qù
168	去年	qùnián
169	热	rè
170	人	rén
171	认识	rènshi
172	日	rì
173	三	sān
174	商店	shāngdiàn
175	上	shàng
176	上班	shàngbān
177	上课	shàngkè
178	上午	shàngwǔ
179	上学	shàngxué
180	少	shǎo
181	谁	shéi/shuí
182	什么	shénme
183	生病	shēngbìng
184	十	shí
185	时候	shíhou
186	时间	shíjiān
187	事	shì
188	是	shì
189	手机	shǒujī
190	书	shū

Nº	Palavra	Pinyin
191	书店	shūdiàn
192	水	shuǐ
193	水果	shuǐguǒ
194	睡	shuì
195	睡觉	shuìjiào
196	说	shuō
197	说话	shuōhuà
198	四	sì
199	岁	suì
200	他	tā
201	它	tā
202	她	tā
203	他们	tāmen
204	它们	tāmen
205	她们	tāmen
206	太	tài
207	天	tiān
208	天气	tiānqì
209	听	tīng
210	听见	tīngjiàn
211	同学	tóngxué
212	外	wài
213	外边	wàibian
214	玩	wán
215	晚	wǎn
216	晚饭	wǎnfàn
217	晚上	wǎnshang
218	喂1	wèi
219	问	wèn
220	问题	wèntí
221	我	wǒ
222	我们	wǒmen

Nº	Palavra	Pinyin
223	五	wǔ
224	午饭	wǔfàn
225	喜欢	xǐhuan
226	下	xià
227	下雨	xià yǔ
228	下班	xiàbān
229	下课	xiàkè
230	下午	xiàwǔ
231	先生	xiānsheng
232	现在	xiànzài
233	想	xiǎng
234	小	xiǎo
235	小朋友	xiǎopéngyǒu
236	小时	xiǎoshí
237	小学	xiǎoxué
238	小学生	xiǎoxuéshēng
239	些	xiē
240	写	xiě
241	谢谢	xièxie
242	新	xīn
243	星期	xīngqī
244	星期日	xīngqīrì
245	星期天	xīngqītiān
246	休息	xiūxi
247	学	xué
248	学生	xuéshēng
249	学习	xuéxí
250	学校	xuéxiào
251	雪	xuě
252	要	yào
253	也	yě
254	一	yī

Nº	Palavra	Pinyin
255	衣服	yīfu
256	医生	yīshēng
257	医院	yīyuàn
258	一半	yíbàn
259	一下	yíxià
260	椅子	yǐzi
261	一点儿	yìdiǎnr
262	一些	yìxiē
263	有	yǒu
264	有的	yǒude
265	有点儿	yǒudiǎnr
266	有些	yǒuxiē
267	雨	yǔ
268	元	yuán
269	月	yuè
270	再	zài
271	在	zài
272	再见	zàijiàn
273	早	zǎo
274	早饭	zǎofàn
275	早上	zǎoshang
276	怎么	zěnme
277	怎么样	zěnmeyàng
278	找	zhǎo
279	这	zhè
280	这边	zhèbiān
281	这个	zhège
282	这里	zhèlǐ
283	这儿	zhèr
284	这些	zhèxiē
285	真	zhēn
286	正在	zhèngzài

Nº	Palavra	Pinyin
287	只	zhī
288	知道	zhīdào
289	中国	Zhōngguó
290	中文	Zhōngwén
291	中午	zhōngwǔ
292	中学	zhōngxué
293	中学生	zhōngxuéshēng
294	住	zhù
295	桌子	zhuōzi
296	字	zì
297	昨天	zuótiān
298	坐	zuò
299	做	zuò
300	做饭	zuò fàn

Fonte do programa

HSK examination syllabus, November 2025, Center for Language Education and Cooperation. https://www.chinesetest.cn/HSK

Structured word data: profesorm/hsk30, CC BY 4.0, adapted. https://github.com/profesorm/hsk30 · https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/